

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai
trong hoạt động của các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên đơn vị: Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát

2. Địa chỉ

- Cơ sở 1: 488 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7

- Điện thoại: (028) 37 731 707

- Cơ sở 2: G5 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Quận 7

- Điện thoại: (028) 35 359 326

- Địa chỉ thư điện tử: theshuynhtanphat.q7@hcm.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <https://theshuynhtanphat.hcm.edu.vn/>

3. Loại hình của đơn vị:

Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát là trường trung học cơ sở công lập do Ủy ban nhân dân Quận 7 quyết định thành lập và trực tiếp quản lý. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí chi thường xuyên của trường chủ yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mạng: Giáo dục học sinh có tri thức, năng động, biết yêu thương và trách nhiệm.

Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường: Học sinh của trường có nhân cách, có tư duy độc lập và tích cực học tập.

Tầm nhìn chiến lược: Nhà trường thân thiện, chấp cánh ước mơ tri thức cho học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát được hình thành với tên gọi trước đây là Trường Trung học cơ sở Tân Thuận 3. Đến năm 2002, trường được đổi tên thành Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát theo Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Quận 7. Trường có cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu hoạt động dạy và học, thiết bị dạy học được bổ sung kịp thời. Đội ngũ giáo viên nhiệt tình, đều đạt chuẩn và trên chuẩn, có tay nghề khá, giỏi; đội ngũ nhân viên có



trách nhiệm. Phần lớn học sinh có nề nếp tốt, được quan tâm, chăm lo và đảm bảo quyền lợi học tập.

Từ năm học 2022–2023 trở về trước, trường có 01 cơ sở với diện tích 4904,6 m² bao gồm 3 dãy lầu có 38 phòng học, với các phòng chức năng và sân chơi. Đến năm học 2023–2024, theo Công văn số 3416/UBND-GDDT ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc tạm giao cơ sở nhà đất tại địa chỉ G5 Nguyễn Văn Quỳ cho Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát, trường được bàn giao quản lý thêm 01 cơ sở tại địa chỉ G5 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Quận 7 để đảm bảo đủ chỗ học cho 2085 học sinh được học 2 buổi/ngày.

Trong nhiều năm qua, nhà trường thực hiện tốt chương trình và các hoạt động giáo dục. Cán bộ quản lý nhà trường đã triển khai hiệu quả các nội dung giáo dục nên chất lượng giảng dạy của nhà trường luôn ổn định và từng bước được nâng cao.

- Năm học 2012 – 2013, đơn vị nhận bằng khen của Thủ tướng (*Quyết định số 1832/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2012 – Bằng số 5*).

- Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 02 năm học liên tục 2014 – 2015, 2015 – 2016 (*Quyết định số 5065/QĐUB ngày 27 tháng 9 năm 2016*) và 02 năm học 2021 – 2022, 2022 – 2023 (*Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023*)

- Từ năm học đến 2019 – 2020 đến năm học 2023 – 2024, trường đều được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến trở lên.

Với mục tiêu “xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại” và sứ mạng “Giáo dục học sinh có tri thức, năng động, biết yêu thương và trách nhiệm”, Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát phấn đấu hoàn thành Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020 – 2025 và tiếp tục duy trì, thúc đẩy sự phát triển của đơn vị trong giai đoạn 2025 – 2030

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Hoài Bắc

- Số điện thoại: 0903304048

- Địa chỉ thư điện tử: nthbac.q7@hcm.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập:

Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát được thành lập theo các quyết định:

- Quyết định số 126/QĐ.UB.TC ngày 09 tháng 11 năm 2001 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc thành lập trường Trung học cơ sở Tân Thuận 3;

- Quyết định số 180/QĐ.UB.TC ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc đổi tên trường Trung học cơ sở Tân Thuận 3 thành Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát;

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Hội đồng trường Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát được thành lập theo Quyết định số 175/QĐ-GDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 7. Sau đó, Hội đồng trường được kiện toàn thành viên qua từng thời kỳ bởi các quyết định sau:

- Quyết định số 723/QĐ-GDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 7;

- Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2018, Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021

- Quyết định số 5700/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7

Chủ tịch Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 7060/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7.

Danh sách thành viên Hội đồng trường đính kèm Quyết định số 5700/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát gồm:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Nguyễn Thị Hoài Bắc	Bí thư - Hiệu trưởng	Thành viên
2	Bà Trần Thị Thái Thu	Phó Chủ tịch UBND Phường Bình Thuận	Thành viên
3	Bà Nguyễn Dương Dzũng Anh	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
4	Bà Ngô Thị Cẩm Tú	Bí thư Chi đoàn	Thành viên
5	Bà Huỳnh Nguyễn Cẩm Tú	Tổ trưởng tổ Toán	Thành viên
6	Bà Lê Nguyễn Nguyên Thủy	Tổ trưởng tổ Ngữ văn	Thành viên
7	Ông Đặng Văn Tuyền	Tổ trưởng tổ Lịch sử - Địa lý - GDCD	Thành viên
8	Bà Đặng Thanh Thúy	Tổ trưởng tổ Tiếng Anh	Thành viên
9	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Tổ trưởng tổ GDTC - Nghệ thuật	Thành viên
10	Ông Nguyễn Cao Khải	Tổ trưởng tổ Tin - Công nghệ	Thành viên
11	Ông Trần Vương Minh Tuấn	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên
12	Ông Nguyễn Xuân An	Phó Trưởng ban Đại diện CMHS trường	Thành viên
13	Em Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	Liên đội phó - Học sinh lớp 7TC1	Thành viên

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận cán bộ quản lý:

a) Hiệu trưởng:

Bà Nguyễn Thị Hoài Bắc được điều động theo Quyết định số 4878/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều động, bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát.

b) Phó Hiệu trưởng

- Ông Nguyễn Phi Hùng được điều động theo Quyết định số 4880/QĐ-UBND ngày 29 tháng 06 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều động, bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát

- Bà Nguyễn Duy Anh Thư được bổ nhiệm theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động

Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 33/QĐ-HTP ngày 20/7/2021 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường THCS Huỳnh Tấn Phát.

❖ Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị

- Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

- Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát có nhiệm vụ tiếp nhận giảng dạy và giáo dục học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

❖ Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

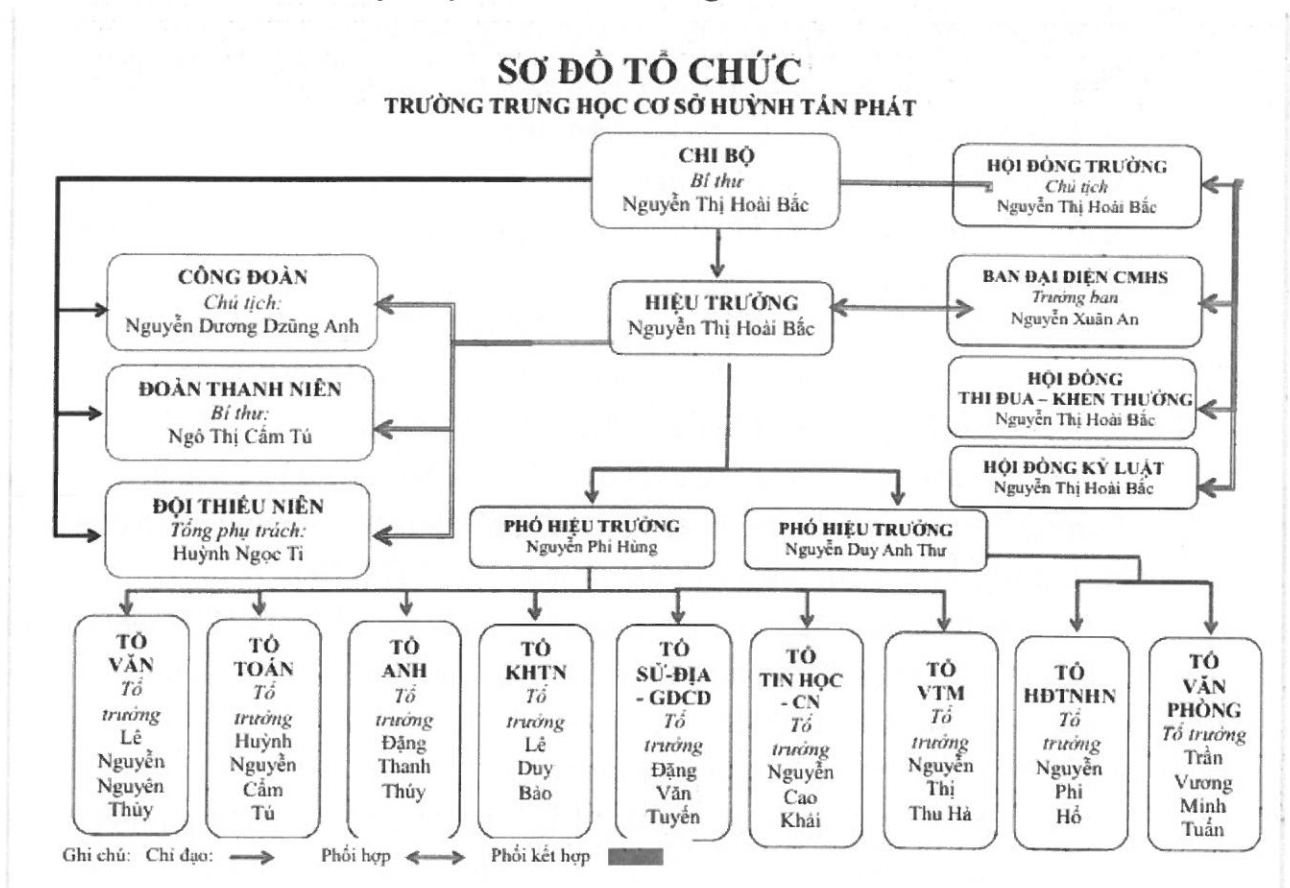
- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

❖ Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

❖ Hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng: Bà Nguyễn Thị Hoài Bắc

- Số điện thoại: 0903304048

- Địa chỉ thư điện tử: nthbac.q7@hcm.edu.vn.

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát, số 488 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 6, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

❖ Phó Hiệu trưởng:

- Họ và tên: Ông Nguyễn Phi Hùng

- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng (Phụ trách chuyên môn)

- Số điện thoại: 0908081046

- Địa chỉ thư điện tử: nphung.079073002335@hcmdoet.edu.vn

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát, số 488 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 6, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

❖ **Phó Hiệu trưởng:**

- Họ và tên: Bà Nguyễn Duy Anh Thu

- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng (Phụ trách hành chính)

- Số điện thoại: 0907493183

- Địa chỉ thư điện tử: ndathu.060178000093@hcmdoet.edu.vn

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát, số 488 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 6, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Các văn bản của cơ sở giáo dục được công khai tại cổng thông tin của Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát <https://thcschuynhtanphat.hcm.edu.vn/> hoặc tại bảng thông báo và trong các phiên họp của nhà trường gồm:

- Chiến lược phát triển: Kế hoạch số 62/KH-HTP ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát về Chiến lược phát triển giáo dục trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 2021 – 2025

- Quy chế dân chủ ở cơ sở: Quyết định 155/QĐ-HTP ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Trường THCS Huỳnh Tấn Phát về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ tại cơ sở của Trường THCS Huỳnh Tấn Phát từ năm học 2024-2025.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng: Kế hoạch số 241/KH-HTP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát về việc đăng ký tuyển dụng viên chức năm học 2024 – 2025.

- Các nghị quyết của hội đồng trường.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

- Tính đến ngày 31/12/2024, tổng số viên chức, người lao động của Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát là 108 người gồm 89 viên chức và 17 người lao động, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CĐTC	Khác	III	II	I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
A	Viên chức	89	4	82	2	1	0							
I	Giáo viên	80	3	76	1	0	0	42	36		10	53		

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CD	TC	Khác	III	II	I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
								(01 cũ)						
1	Toán	14	1	13										
2	Ngữ văn	13	2	11										
3	Tiếng Anh	13		13										
4	KHTN	13		13										
5	LS - ĐL	9		9										
6	GDCD	2		2										
7	CN	3		2	1									
8	Tin học	4		4										
9	Thê dục	5		5										
10	Âm nhạc	2		2										
11	Mỹ thuật	2		2										
II	Cán bộ quản lý	3	1	2	0	0	0		3		3			
1	Hiệu trưởng		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng			2					2		2			
III	Nhân viên	6	0	4	1	1	0							
1	Văn thư	0												
2	Kế toán	1		1										
3	Thủ quỹ	1			1									
4	Y tế	1				1								
5	Thư viện	1		1										
6	Thiết bị, thí nghiệm	1		1										
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Công nghệ thông tin	1		1										
B	Nhân viên hợp đồng	17	0	4	0	0	13							

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CDTC	Khác	III	II	I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
1	Bảo vệ	4				4							
2	Phục vụ	7				7							
3	Khác	6		4		2							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT (Tính đến thời điểm tháng 12/2024)

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh (Bảng số liệu)

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao, khối phục vụ sinh hoạt, hạ tầng kỹ thuật (Bảng số liệu)

3. Số thiết bị dạy học hiện có (Bảng số liệu)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	47	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	47	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	11	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	47/47	1 lớp/phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	2260/47	48 hs/lớp
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5947.7m²	2.63m²/HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1960.6 m²	0.86m²/HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48m ²	1m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48m ²	1m ² /HS
3	Diện tích thư viện (m ²)	112m ²	2.3m ² /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội phòng truyền thông (m ²)	63m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	0	
1.1	Khối lớp 6	0	
1.2	Khối lớp 7	0	
1.3	Khối lớp 8	0	
1.4	Khối lớp 9	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	48	
2.1	Khối lớp 6	12	
2.2	Khối lớp 7	12	
2.3	Khối lớp 8	12	
2.4	Khối lớp 9	12	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	96	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	10	
2	Cát xét	15	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Bảng tương tác	2	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	10	
2	Cát xét	15	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Bảng tương tác	2	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	
XIII	Khu nội trú	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	7 khu		9 khu		0.29m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà vệ sinh - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng tại trường năm học 2024 – 2025:

4.1. Danh mục sách giáo khoa lớp 6

STT	Tên sách (tên bộ sách)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 6 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng, Bùi Văn Nghị, Vũ Quốc Chung, Trần Đức Huyền	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 6 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam (Chủ biên), Trần Lê Duy, Dương Thị Hồng Hiếu, Phan Mạnh Hùng, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Trần Tiến Thành, Nguyễn Thành Thi, Nguyễn Thị Ngọc Thúy, Lê Quang Trường	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6 (I-Learn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học tự nhiên 6 (Chân trời sáng tạo)	Cao Cự Giác (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Hương, Trần Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Nhi, Trần Ngọc Thắng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

5	Lịch sử và Địa lí 6 (Chân trời sáng tạo)	Hà Bích Liên (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Trà My, Mai Thị Phú Phương, Nguyễn Kim Tường Vy, Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Phạm Thị Bình (Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Hữu Bách, Vũ Thị Bắc, Nguyễn Thị Kim Liên, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phan Văn Phú, Hà Văn Thắng, Phạm Đỗ Văn Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ 6 (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Trần Văn Sỹ	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục công dân 6 (Chân trời sáng tạo)	Đình Phương Duy, Đào Thị Ngọc Minh, Huỳnh Văn Sơn (đồng Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Đào Thị Hà, Lưu Thị Thu hà, Ngô Tháo Hà, Nguyễn Thị Bích Hồng, Tiêu Thị Mỹ Hồng, Đỗ Công Nam, Vũ Thị Thanh Nga	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 6 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Nguyễn Thị Ái Chiêu, Nghiêm Thị Hồng Hà, Trần Vĩnh Khương, Trần Đức Lâm, Phạm Gia Hoàng My, Lương Minh Tân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 6 (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Quách Thị Ngọc An, Nguyễn Dương Hải Đăng, Nguyễn Đức Giang, Phạm Ngọc Mai, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải	Đình Thị Kim Thoa, Vũ Quang	Nhà xuất bản



	nghiệm, hướng nghiệp 6 (Chân trời sáng tạo)	Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Đình Bảy, Trần Thị Quỳnh Trang (đồng Chủ biên), Trần Minh Hường, Nguyễn Thị Bích Liên, Vũ Phương Liên, Trần Bảo Ngọc, Lại Thị Yến Ngọc, Vũ Thanh Thủy, Phạm Đình Văn	Giáo dục Việt Nam
12	Giáo dục thể chất 6 (Chân trời sáng tạo)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Trí Dũng (Chủ biên), Lê Minh Chí, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thiên Lý, Lâm Thanh Minh, Lê Văn Quan, Phạm Thái Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
13	Tin học 6 (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Chí Trung	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

4.2. Danh mục sách giáo khoa lớp 7

STT	Tên sách (tên bộ sách)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 7 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền (Chủ biên), Nguyễn Cam, Nguyễn Văn Hiến, Ngô Hoàng Long, Huỳnh Ngọc Thanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 7 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên), Trần Lê Duy, Phan Mạnh Hùng, Tăng Thị Tuyết Mai, Phan Thu Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 7 (I-Learn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Thị Uyên Sa	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học tự nhiên 7 (Chân trời sáng tạo)	Cao Cự Giác (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Đức Hiệp; Tổng Xuân Tám (đồng Chủ biên), Nguyễn Công Chung; Trần Hoàng Dương; Phạm Thị Hương;	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Phạm Thị Lịch; Trần Thị Kim Ngân; Trần Hoàng Nghiêm; Lê Cao Phan; Trần Ngọc Thắng; Nguyễn Tấn Trung	
5	Lịch sử và Địa lí 7 (Chân trời sáng tạo)	Hà Bích Liên, Mai Thị Phú Phương (đồng Chủ biên phần lịch sử); Trần Văn Nhân; Nguyễn Kim Tường Vy; Nguyễn Trà My, Hồ Thanh Tâm, Nguyễn Đức Hòa; Nguyễn Kim Hồng (Tổng chủ biên phần Địa lí); Vũ Thị Bắc, Trần Ngọc Điệp, Nguyễn Hà Quỳnh Giao, Hoàng Thị Kiều Oanh, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phạm Văn Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ 7 (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Chiêm, Nguyễn Tiến Lực, Quách Văn Thiêm, Nguyễn Thị Thúy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục công dân 7 (Chân trời sáng tạo)	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Huân, Đỗ Công Nam	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc 7 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Trần Đức Lâm, Phạm Gia Hoàng My	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Mĩ thuật 7 (bản 1) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Nguyễn Đức Giang, Võ Thị Nguyên, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang	Nhà xuất bản

	nghiệm, hướng nghiệp 7 (bản 1) (Chân trời sáng tạo)	Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Hồng Kiên, Trần Bảo Ngọc, Trần Thị Quỳnh Trang, Phạm Đình Văn	Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 7 (Chân trời sáng tạo)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Trí Dũng (Chủ biên), Lê Minh Chí, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thiên Lý, Lâm Thanh Minh, Lê Văn Quan, Phạm Thái Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tin học 7 (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

4.3. Danh mục sách giáo khoa lớp 8

Môn	Tên sách (tên bộ sách)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 8 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền, Nguyễn Thành Anh (đồng Chủ biên), Nguyễn Cam, Nguyễn Văn Hiến, Ngô Hoàng Long, Huỳnh Ngọc Thanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 8 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Trần Lê Duy, Phan Mạnh Hùng, Tăng Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 8 (I-Learn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên), Huỳnh Tuyết Mai (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Nguyễn Dương Hoài Thương	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học tự nhiên 8 (Cánh Diều)	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên), Đinh Quang Báo, Nguyễn Văn Khánh, Đặng Thị Oanh, (đồng	Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm

		Chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Đỗ Thị Quỳnh Mai, Lê Thị Phương, Phạm Xuân Quế, Dương Xuân Quý, Đào Văn Toàn, Trương Anh Tuấn, Lê Thị Tuyết, Ngô Văn Vụ	
5	Lịch sử và Địa lí 8 (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Phạm Văn Phú (Chủ biên phần Địa lí), Trần Ngọc Tiệp, Tạ Đức Hiếu, Hoàng Thị Kiều Oanh, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phạm Đỗ Văn Trung, Hà Bích Liên (Chủ biên phần Lịch sử), Lê Phụng Hoàng, Nhữ Thị Phương Lan, Trần Việt Ngạc, Trần Văn Nhân, Nguyễn Văn Phương, Hồ Thanh Tâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ 8 (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Nguyễn Thị Thúy, Trương Minh Trí, Phạm Huy Tuấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục công dân 8 (Chân trời sáng tạo)	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Huân, Đỗ Công Nam, Cao Thành Tấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc 8 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tô Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Thị Ái Chiêu, Trần Đức Lâm, Lương Minh Tân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Mĩ thuật 8 (bản 2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị May (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Văn Bình, Đào Thị Hà, Trần Đoàn Thanh Ngọc	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải	Đinh Thị Kim Thoa (đồng Tổng	Nhà xuất bản

	nghiệm, hướng nghiệp 8 (bản 1) (Chân trời sáng tạo)	Chủ biên), Lại Thị Yến Ngọc (Chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Thị Bích Liên, Trần Thị Quỳnh Trang, Phạm Đình Văn	Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 8 (Chân trời sáng tạo)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Trí Dũng (Chủ biên), Lê Minh Chí, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thiên Lý, Lâm Thanh Minh, Lê Văn Quan, Phạm Thái Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tin học 8 (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

4.4. Danh mục sách giáo khoa lớp 9

STT	Tên sách	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn 9, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 9, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9 (I-Learn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên)	Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 9 (Chân trời sáng tạo)	Cao Cự Giác (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Đức Hiệp; Tống Xuân Tám (đồng Chủ biên), Nguyễn Công Chung; Trần Hoàng Đương; Phạm Thị Hương; Phạm Thị Lịch; Trần Thị Kim Ngân; Trần Hoàng Nghiêm; Lê Cao Phan; Trần Ngọc Thắng; Nguyễn Tấn Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

5	Lịch sử và Địa lí 9 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Bích Liên, Hồ Thanh Tâm (Tổng chủ biên phần Lịch sử) - Nguyễn Kim Hồng (Tổng chủ biên phần Địa lý)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Giáo dục công dân 9 (Chân trời sáng tạo)	Huỳnh Văn Sơn (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp (Chân trời sáng tạo)	Đinh Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên); Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên);	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Công nghệ 9 - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Lương, Phan Nguyễn Trúc Phương, Đào Văn Phượng, Nguyễn Phước Sơn, Nguyễn Thị Thúy	
8	Tin học 9 (Cánh Diều)	Hồ Sỹ Đàm (Tổng chủ biên)	Công ty Cổ phần đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục (VEPIC)
9	Giáo dục thể chất 9 (Chân trời sáng tạo)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 9 (Cánh Diều)	Phạm Văn Tuyền (Tổng chủ biên kiêm chủ biên)	Công ty Cổ phần đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục (VEPIC)
11	Âm nhạc 9 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải - Nguyễn Thị Tố Mai (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (Chân trời sáng tạo bản 1)	Đinh Thị Kim Thoa (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

4.5. Danh mục sách tiếng Anh

STT	Tên sách	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Tiếng Anh lớp 6 – 7 – 8 -9 (I-Learn Smart World) Student's Book	Võ Đại Phúc	Nhà xuất bản ĐH Sư Phạm TPHCM
2	Tiếng Anh lớp 6 – 7 -8 -9 (I-Learn Smart World) Wokk	Võ Đại Phúc	Nhà xuất bản ĐH Sư Phạm TPHCM

	Book		
3	Achievers Grade 7 -8 -9 Student's Book		Công ty Đại Trường Phát
4	Achievers Grade 7 -8 -9 Work Book		Công ty Đại Trường Phát
5	Fluency Plus 6 Student's Book	Phạm Hữu Đức (Chủ biên), Vũ Vạn Xuân, Lê Quý Mai Huyền, Huỳnh Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Ngọc Bích, Phạm Nguyễn Bảo Ngọc, Đỗ Quốc Khánh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Fluency Plus 6 Activity Book	Phạm Hữu Đức (Chủ biên), Vũ Vạn Xuân, Lê Quý Mai Huyền, Huỳnh Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Ngọc Bích, Phạm Nguyễn Bảo Ngọc, Đỗ Quốc Khánh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát được công nhận Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo Quyết định số 4343/QĐ-SGDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về công nhận Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Tính đến 31/12/2024)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của trường:

Kế hoạch số 247/KH-HTP ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát về tuyển sinh lớp 6 năm học 2024 – 2025.

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường:

Kế hoạch số 355/ KH-HTP ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát về thực hiện nhiệm vụ giáo dục năm học 2024 – 2025.

c) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh:

– Chương trình dạy Toán – Khoa học – Tiếng Anh theo chương trình tích hợp của Anh và Việt Nam

- Chương trình học tiếng Anh với giáo viên người nước ngoài
- Chương trình học tiếng Anh qua môn Toán – Khoa học
- Chương trình tiếng Anh tăng cường.
- Chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.
- Chương trình giáo dục STEM.
- Chương trình dạy Tin học theo chuẩn quốc tế IC3
- Chương trình phổ cập bơi.
- Tổ chức giảng dạy năng khiếu Thể dục thể thao, Mỹ thuật, Âm nhạc.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát cuối kỳ I năm học 2024 – 2025:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	2249	630	776	504	339
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1983 88,17%	561 89,05%	667 85,95%	445 88,29%	310 91,45%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	239 10,63%	65 10,32%	95 12,24%	55 10,91%	24 7,08%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27 1,2%	4 0,63%	14 1,8%	4 0,79%	5 1,47%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2249	630	776	504	339
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	821 36,51%	200 31,75%	302 38,92%	193 38,29%	126 37,17%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	992 44,11%	293 46,51%	314 40,46%	215 42,66%	170 50,15%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	407 18,1%	127 20,16%	150 19,33%	93 18,45%	37 10,91%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	29 1,29%	10 1,59%	10 1,29%	3 0,6%	6 1,77%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	62/32	1/0	32/15	18/8	11/10
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3	1	1	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp quận/huyện	31		6KTKT	1 KHKT, 8KTKT	10, 4 MTCT, 1 VHCT, 1 KHKT
2	Cấp tỉnh/thành phố	4	2 KTKT	1 KTKT		1 KHKT
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	491				491
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp năm 2024	491				491
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	206/491 (41.95%)				206/491 (41.95%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	214/491 (43.58%)				214/491 (43.58%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	71/491 (14.47%)				71/491 (14.47%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
VII	Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số)	357/462 (77.27)				357/462 (77.27)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1131	301/329	401/375	239/265	177/162
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	55	15	22	10	8
X	Số học sinh tốt nghiệp THCS năm 2024					491 (100%)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

1. Tình hình tài chính của trường trong năm 2024

Số	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024
TT			
1	2	4	4
A	Tổng số thu	48.074.396.315	65.484.253.490
I	Nguồn ngân sách	19.809.122.000	30.836.987.000
1	Nguồn kinh phí thường xuyên (mã nguồn 13)	7.884.050.000	13.663.380.000
2	Nguồn kinh phí thường xuyên - Cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	109.000.000	8.540.877.000
3	Nguồn kinh phí không thường xuyên (mã nguồn 12+15)	6.015.072.000	8.258.622.000
4	Nguồn kinh phí không thường xuyên - Khen thưởng (mã nguồn 18)	5.801.000.000	374.108.000
II	Thu sự nghiệp khác	17.617.995.750	21.161.635.500
1	Học phí công lập	6.015.950.000	5.667.300.000
2	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1.378.397.100	1.789.892.000
3	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	663.885.250	755.763.250
4	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài	2.735.252.750	3.601.167.500
5	Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	780.851.950	1.121.827.250
6	Tổ chức học bơi	782.380.000	615.266.000



7	Tổ chức học nghề	61.775.000	-
8	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.037.454.000	1.291.260.000
9	Tổ chức Giáo dục Stem	906.734.500	1.192.680.000
10	Tổ chức học tin học	660.000	-
11	Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	-	216.600.000
12	Tổ chức các lớp học theo Đề án tiếng Anh tích hợp chương trình Anh và Việt Nam	228.517.200	286.416.000
13	Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	1.381.471.000	2.615.280.000
14	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	0	-
15	Vệ sinh bán trú	338.720.000	-
16	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý và vệ sinh bán trú	1.143.797.000	1.670.223.500
17	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	295,353,973	337.960.000
III	Thu hộ chi hộ	9.897.945.762	12.741.087.904
1	Tiền ăn bán trú	7.410.598.000	8.397.827.240
2	Nước uống bán trú	239.485.000	301.231.500
3	Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	106.260.000	112.250.000
4	Sổ liên lạc điện tử, PM điểm danh	155.525.000	394.705.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh	1.284.902.515	1.835.951.670
6	Bảo hiểm tai nạn học sinh	58.620.000	-
7	Bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản)	104.602.600	46.418.400
8	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	90.617.647	96.634.094
9	Tiền điện máy lạnh	93.385.000	400.680.000
10	Phần mềm quản lý học trực tuyến LMS360	353.950.000	1.155.390.000
IV	Thu khác	749.332.803	744.543.086
1	Lãi ngân hàng	7.044.201	2.553.086
2	Giữ xe học sinh	118.867.000	115.762.000
3	Hoa hồng (sách giáo khoa, học phẩm, đồng phục)	109.952.000	109.723.000
4	Máy bán hàng tự động	513.009.387	516.000.000
5	Thu khác	460.215	505.000
B	Tổng số Chi	42.198.343.433	29.254.843.044

I	Nguồn ngân sách	18.825.294.899	29.254.843.044
1	Nguồn kinh phí thường xuyên (mã nguồn 13)	7.455.064.476	12.782.457.770
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	7.192.081.056	8.288.355.037
	+ 'Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	189.234.924	220.554.579
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);	-	147.600.000
	+Chi khác.	73.748.496	4.125.948.154
2	Nguồn kinh phí thường xuyên - Cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	109.000.000	-
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	109.000.000	-
	+ 'Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.		
3	Nguồn kinh phí không thường xuyên (mã nguồn 12+15)	5.704.501.692	7.154.233.405

	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	1.011.589.692	1.305.120.393
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	739.722.000	154.813.012
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);	52.950.000	27.000.000
	+ Chi khác.	3.900.240.000	5.667.300.000
4	Nguồn kinh phí không thường xuyên - NQ08 (mã nguồn 14)	5.556.728.731	8.944.043.869
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	5.556.728.731	8.944.043.869
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.		
5	Nguồn kinh phí không thường xuyên - Quỹ khen thưởng (mã nguồn 18)	0	374.108.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	0	374.108.000

	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.		
II	Chi sự nghiệp khác	13.192.101.608	17.934.347.230
1	Học phí công lập	2.417.108.690	2.626.594.800
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	2.039.993.837	2.599.783.399
	+ 'Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	71.569.969	
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.	35.544.884	26.811.401
2	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1.334.129.314	1.789.892.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	1.033.094.254	1.360.317.920
	+ 'Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	91.061.241	178.989.200
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		

NG
 CC
 NP

	+Chi khác.	209.973.819	250.584.880
3	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	528.785.007	755.763.250
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	461.920.150	574.380.070
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	42.876.832	105.806.855
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.	23.992.175	75.576.325
4	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài	2.678.215.072	3.529.144.150
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	2.588.824.400	3.349.085.775
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	26.412.000	72.023.350
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.	62.978.672	108.035.025
5	Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	487.564.706	1.121.827.250
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	374.034.000	852.588.710

	+ 'Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	70.999.620	112.182.725
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.	42.531.086	157.055.815
6	Tổ chức học bơi	718.287.940	602.960.680
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	713.775.440	572.197.380
	+ 'Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.	4.512.500	30.763.300
7	Tổ chức học nghề	59.442.970	-
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	45.920.000	
	+ 'Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	3.232.970	
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		

	+Chi khác.	10.290.000	
8	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.011.848.486	1.265.434.800
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	953.965.727	1.200.871.800
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	10.873.470	38.737.800
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác	47.009.289	25.825.200
9	Tổ chức Giáo dục Stem	902.876.171	1.168.556.400
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	833.328.701	1.091.032.200
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	43.768.519	46.514.520
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác	25.778.951	31.009.680
10	Tổ chức lớp tin học	-	-
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		

	+ 'Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác		
11	Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	-	216.600.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		190.608.000
	+ 'Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		21.660.000
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác		4.332.000
12	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam"	186.102.351	286.416.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	150.028.400	217.676.160
	+ 'Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	5.657.000	57.283.200

	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác	30.416.951	11.456.640
13	Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	1.373.612.811	2.562.974.400
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	1.248.728.800	2.432.210.400
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	94.467.060	78.458.400
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác	30.416.951	52.305.600
14	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	-	-
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	-	-
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	-	-
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác	-	-
15	Vệ sinh bán trú	148.599.000	-

	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	107.250.000	
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	41.349.000	
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác		
16	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý và vệ sinh bán trú	1.033.279.090	1.670.223.500
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	856.216.355	1.436.392.210
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	85.794.931	167.022.350
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác	91.267.804	66.808.940
17	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	312.250.000	337.960.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		



	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	312.250.000	337.960.000
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác		
III	Thu hộ chi hộ	9.618.631.521	11.974.514.218
1	Tiền ăn bán trú	7.449.780.000	7.623.644.000
2	Nước uống bán trú	212.857.200	264.530.000
3	Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	77.163.817	102.000.000
4	Sổ liên lạc điện tử	263.106.026	266.970.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh	1.286.403.300	1.828.170.157
6	Bảo hiểm tai nạn học sinh	55.800.000	-
7	Bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản)	74.992.600	226.687.500
8	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	69.482.929	75.332.561
9	Tiền điện máy lạnh	93.385.000	400.680.000
10	Phần mềm quản lý học và thi trực tuyến K12 online	35.660.649	1.186.500.000
IV	Chi khác	562.315.405	556.439.809
	Lãi ngân hàng	440.000	440.000
	Giữ xe học sinh	51.168.780	51.168.780
	Hoa hồng (sách giáo khoa, học phẩm, đồng phục)	-	-
	Máy bán hàng tự động	510.706.625	504.831.029
	Thu khác	-	-
C	Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học	52.950.000	154.843.911
	Miễn giảm học phí	15.720.000	2.400.000
	Miễn giảm 2 buổi/ngày	6.480.000	14.030.000
	Hỗ trợ chi phí học tập	30.750.000	27.000.000
	Các khoản miễn giảm khác	0	111.413.911

D	Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù	2.331.857.152	2.637.610.246
	3713.0.1015920.94007 - Quỹ bổ sung thu nhập	1.059.238.008	1.539.400.246
	3713.0.1015920.94005 - Quỹ khen thưởng	236.946.501	175.247.000
	3713.0.1015920.94006 - Quỹ phúc lợi	622.366.508	527.247.000
	3713.0.1015920.94001 - Quỹ PTHĐSN	413.306.135	395.716.000

2. Các khoản thu và mức thu phục vụ năm học 2024 – 2025 và thời gian thu

ST T	NỘI DUNG THU	SỐ TIỀN	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
I	Học phí công lập trường Trung học cơ sở			
1	Thu học phí	60.000 đồng/tháng	Học sinh 4 khối	Thu hàng tháng
II	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác:			
1	Tiền tổ chức dạy 2 buổi/ngày	95.000 đồng/tháng	Học sinh 4 khối	Thu hàng tháng
2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ (Tăng cường tiếng Anh)	70.000 đồng/tháng	Các lớp Tiếng Anh tăng cường	Thu hàng tháng
3	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường:			
3.1	Tiền tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	70.000 đồng/tháng	Học sinh 4 khối	Thu hàng tháng
3.2	Tiền tổ chức Học bơi (Bơi cách tuần - Mỗi lần bơi 02 tiết)	88.500 đồng/tháng	Học sinh 4 khối	Thu hàng tháng
3.3	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	80.000 đồng/tháng	Toàn trường	Thu hàng tháng
3.4	Tiền tổ chức Giáo dục STEM (01 tiết/tuần)	90.000 đồng/tháng	Khối 6,7,8	Thu hàng tháng
3.5	Tiền tổ chức học Ngoại ngữ với người nước ngoài (02 tiết/tuần)	230.000 đồng/tháng	Học sinh 4 khối	Thu hàng tháng
3.6	Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ	570.000 đồng/tháng	Học sinh lớp Toán – Khoa	Thu hàng tháng

ST T	NỘI DUNG THU	SỐ TIỀN	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
	thông qua môn Toán và Khoa học			
III	Các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án:			
1	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án "Dạy và học môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam"	3.600.000 đồng/tháng	Các lớp tích hợp	Thu 03 đợt/năm: 10.800.000 đồng/đợt Phụ huynh tự chuyển khoản cho Công ty EMG.
2	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030" (IC3)	170.000 đồng/tháng	Học sinh 4 khối	Thu hàng tháng
IV	Các khoản thu dịch vụ cho cá nhân học sinh:			
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	170.000 đồng/năm	Học sinh bán trú	Thu theo năm (Thu vào T10/2024)
2	Tiền học phẩm, học cụ - học liệu: Giấy kiểm tra - Đề kiểm tra	50.000 đồng/năm	Học sinh 4 khối	Thu trong tháng 11/2024
3	Tiền suất ăn trưa bán trú	30.215 đồng/ngày	Học sinh bán trú	Thu theo suất ăn thực tế hàng tháng
3	Tiền nước uống	17.000 đồng/tháng	Học sinh 4 khối	Thu hàng tháng
4	Tiền trông giữ xe học sinh	2.000 đồng/xe/1 lượt	Học sinh 4 khối	Thu khi học sinh gửi xe vào trường.
V	Các khoản thu phục vụ bán trú (theo Phụ lục 1 của CV số 6391/UBND-GDDT ngày 10/10/2024):			

ST T	NỘI DUNG THU	SỐ TIỀN	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	115.000 đồng/tháng	Học sinh bán trú	Thu hàng tháng
2	Tiền điện đối với lớp đã trang bị sẵn máy lạnh	30.000 đồng/tháng	Học sinh các lớp có trang bị sẵn máy lạnh	Thu hàng tháng
3	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số			
3.1	Giải pháp quản lý trường học thông minh, an toàn, không sử dụng tiền mặt (Phần mềm quản lý thẻ, sổ liên lạc điện tử...)	25.000 đồng/tháng	Học sinh 4 khối	Thu hàng tháng
3.2	Phần mềm học trực tuyến	60.000 đồng/tháng	Học sinh 4 khối	Thu hàng tháng

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

Trong học kỳ I năm học 2024 – 2025, tập thể Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát đã hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm khác như:

1. Học sinh đạt giải cấp Quận:
 - 04 giải học sinh giỏi môn Máy tính cầm tay
 - 02 giải Khoa học kỹ thuật.
 - 01 giải học sinh giỏi môn Văn hay chữ tốt.
 - 14 giải Khéo tay kỹ thuật.
 - 10 giải học sinh giỏi bộ môn
 - 10 giải Hội thi An toàn giao thông
 - Thẻ thao học sinh Quận 7, Hội khỏe Phù Đổng năm học 2024 - 2025: 57 huy chương vàng, 34 huy chương bạc, 34 huy chương đồng.
2. Học sinh đạt giải cấp thành phố
 - 01 giải Khoa học kỹ thuật.
 - 03 giải Khéo tay kỹ thuật
 - 06 giải Hội thi An toàn giao thông
3. Kết quả giáo viên tham gia các hội thi trong học kỳ I năm học 2024 - 2025
Giáo viên dạy giỏi cấp trường: 21 giáo viên – cấp quận: 06 giáo viên.
4. Chi bộ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2024

5. Công đoàn: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
6. Chi đoàn: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
7. Chi hội Khuyến học: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
8. Chi hội Chữ thập đỏ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
9. Tập thể nhà trường: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Nơi nhận:

- Phòng Giáo dục Đào tạo Quận 7;
- Niêm yết bảng tin, website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Thị Hoài Bắc**